

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019
Bà Vũ Thanh Thùy	Thành viên	
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.777.730.045	88.985.236.241
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.732.397.313	4.236.330.114
111	1. Tiền		1.732.397.313	4.236.330.114
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.398.818.000	16.382.477.321
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.322.200.381	19.663.767.739
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.617.100	461.010.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	940.462.619	952.698.223
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.876.462.100)	(4.694.998.894)
140	III. Hàng tồn kho	8	57.527.563.000	65.974.478.441
141	1. Hàng tồn kho		58.416.355.263	66.695.202.300
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(888.792.263)	(720.723.859)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		118.951.732	2.391.950.365
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	118.951.732	340.312.301
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.945.316.453
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	106.321.611
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.745.973.516	50.184.155.977
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	194.862.832
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	194.862.832
220	II. Tài sản cố định		45.375.053.083	49.539.249.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.196.694.683	44.962.947.181
222	- Nguyên giá		137.692.787.607	134.657.188.804
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.496.092.924)	(89.694.241.623)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	3.366.528.078
225	- Nguyên giá		-	4.240.253.753
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(873.725.675)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.178.358.400	1.209.773.800
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.795.600)	(104.380.200)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		370.920.433	450.044.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	370.920.433	450.044.086
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.523.703.561	139.169.392.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		49.616.881.549	64.910.193.431
310	I. Nợ ngắn hạn		49.601.881.549	64.895.193.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.022.567.094	21.601.171.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	452.880.729	1.177.942.746
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	509.972.635	29.120.547
314	4. Phải trả người lao động		1.794.434.302	2.606.786.723
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	202.655.153	276.239.790
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	610.558.309	436.300.822
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	28.244.721.290	37.276.367.335
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.433.233.790	1.213.193.278
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		330.858.247	278.070.526
330	II. Nợ dài hạn		15.000.000	15.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	15.000.000	15.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.906.822.012	74.259.198.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	74.906.822.012	74.259.198.787
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.300.767.995	5.239.433.818
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.151.254.017	1.564.964.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.867.071	31.610.544
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.118.386.946	1.533.354.425
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.523.703.561	139.169.392.218



Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

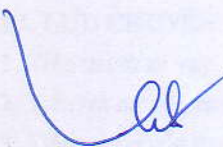



Lương Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	94.235.376.990	115.539.581.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.500.066.349	1.592.576.580
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.735.310.641	113.947.004.458
11	4. Giá vốn hàng bán	23	77.670.971.369	100.112.455.657
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.064.339.272	13.834.548.801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	110.347.981	101.720.052
22	7. Chi phí tài chính	25	949.475.326	1.771.755.847
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		898.985.111	1.368.093.300
25	9. Chi phí bán hàng	26	7.606.483.897	7.559.565.676
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.984.213.006	4.220.236.895
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.634.515.024	384.710.435
31	11. Thu nhập khác	28	33.220.609	4.500.000
32	12. Chi phí khác	29	8.601.560	128.180.274
40	13. Lợi nhuận khác		24.619.049	(123.680.274)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.659.134.073	261.030.161
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	540.747.127	52.960.220
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.118.386.946	208.069.941
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	314	31


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng




Lương Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.659.134.073	261.030.161
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.612.502.734	6.679.279.144
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.164.195.976	3.771.807.831
03	- Các khoản dự phòng		569.572.122	1.223.134.567
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.129.527)	319.416.218
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.120.948)	(3.172.772)
06	- Chi phí lãi vay		898.985.111	1.368.093.300
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.271.636.807	6.940.309.305
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.057.624.600)	5.746.223.206
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.278.847.037	(13.249.371.078)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu-nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.894.655.646)	5.420.823.563
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		300.484.222	(325.247.184)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(881.831.808)	(1.449.664.892)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.287.716)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		720.000	559.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.600.000)	(71.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.862.688.296	3.011.931.920
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(4.698.769.298)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.340.700	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		780.248	3.172.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.120.948	(4.695.596.526)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		52.159.223.588	92.613.569.099
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.951.190.125)	(91.773.912.158)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(239.679.508)	(1.198.397.555)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.349.096.000)	(2.698.192.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.380.742.045)	(3.056.932.614)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.503.932.801)	(4.740.597.220)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.236.330.114	5.645.608.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.140.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.732.397.313	906.151.784

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lương Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 19% so với 6 tháng đầu năm 2018. Tuy nhiên do ảnh hưởng của tỷ giá và giá nhập khẩu chi kim loại (nguyên vật liệu chính) dẫn đến giá vốn hàng bán giảm và tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9% so với cùng kỳ năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 023 Đường C4, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển trong hệ thống các ngân hàng thương mại.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lá cực: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lắp ráp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-10 năm
- Thiết bị quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm ác quy trong nước với tỷ lệ 2% tổng doanh thu nội địa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán ắc quy và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	584.933.642	845.158.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.147.463.671	3.188.171.587
Tiền đang chuyển	-	203.000.000
	<u>1.732.397.313</u>	<u>4.236.330.114</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.582.781.200		525.800.000	-
- Trans Horizon Co., Ltd	1.540.678.600			
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	92.620.000	-	2.192.930.135	-
- Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	-	1.024.751.200	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	2.706.492.059	-	1.333.186.442	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.399.628.522	(4.876.462.100)	14.587.099.962	(4.694.998.894)
	23.322.200.381	(4.876.462.100)	19.663.767.739	(4.694.998.894)
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan				
	6.898.540	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Huizhou Hilong Mould & Plastic Produce Co.,Ltd.	-	-	410.672.413	-
- Các khoản ứng trước khác	12.617.100	-	50.337.840	-
	12.617.100	-	461.010.253	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	713.627.429	-	793.370.099	-
Phải thu BHYT, BHXH	88.269.687	-	84.022.388	-
Phải thu khác	138.565.503	-	75.305.736	-
	940.462.619	-	952.698.223	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	194.862.832	-
	-	-	194.862.832	-

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Cửa hàng ác quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	3.437.757.301	1.152.947.833	3.249.645.063	1.146.298.801
	6.029.409.933	1.152.947.833	5.841.297.695	1.146.298.801

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.866.308.767	-	18.362.115.231	-
Công cụ, dụng cụ	3.926.154.751	-	2.645.812.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.000.121.803	-	31.776.706.764	-
Thành phẩm	6.140.200.917	(888.792.263)	7.222.482.345	(720.723.859)
Hàng hoá	137.010.335	-	185.003.007	-
Hàng gửi đi bán	5.346.558.690	-	6.503.082.375	-
	58.416.355.263	(888.792.263)	66.695.202.300	(720.723.859)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm tài sản	-	23.052.777
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	118.951.732	317.259.524
	118.951.732	340.312.301
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	370.920.433	450.044.086
	370.920.433	450.044.086

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.252.258.829	100.227.778.122	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	134.657.188.804
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.240.253.753	-	-	-	4.240.253.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.072.513.690)	-	-	-	(1.072.513.690)
- Giảm khác	(132.141.260)	-	-	-	-	(132.141.260)
Số dư cuối kỳ	24.120.117.569	103.395.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.692.787.607
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.749.687.856	67.011.591.470	4.536.844.149	394.589.507	5.001.528.641	89.694.241.623
- Khấu hao trong kỳ	545.538.198	3.525.600.696	5.454.546	29.196.022	26.991.114	4.132.780.576
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	873.725.675	-	-	-	873.725.675
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.072.513.690)	-	-	-	(1.072.513.690)
- Giảm khác	(132.141.260)	-	-	-	-	(132.141.260)
Số dư cuối kỳ	13.163.084.794	70.338.404.151	4.542.298.695	423.785.529	5.028.519.755	93.496.092.924
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.502.570.973	33.216.186.652	43.636.363	63.702.757	136.850.436	44.962.947.181
Tại ngày cuối kỳ	10.957.032.775	33.057.114.034	38.181.817	34.506.735	109.859.322	44.196.694.683

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.877.909.051 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.409.898.649 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	104.380.200	104.380.200
- Khấu hao trong kỳ	-	31.415.400	31.415.400
Số dư cuối kỳ	-	135.795.600	135.795.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	209.773.800	1.209.773.800
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	178.358.400	1.178.358.400

[*] Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 180m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	11.917.335.896	11.917.335.896	16.437.727.151	16.437.727.151
- Công ty TNHH KAE IOU	1.864.898.641	1.864.898.641	1.350.583.072	1.350.583.072
- Phải trả các đối tượng khác	2.240.332.557	2.240.332.557	3.812.861.441	3.812.861.441
	16.022.567.094	16.022.567.094	21.601.171.664	21.601.171.664
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.684.056	1.684.056	1.684.056	1.684.056

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	343.595.662	343.595.662
- Ms BEAN CHANNA	-	600.467.452
- Các đối tượng khác	109.285.067	233.879.632
	452.880.729	1.177.942.746

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.191.903.692	1.087.877.453	-	104.026.239
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	76.339.622	76.339.622	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.321.611	-	540.747.127	85.287.716	-	349.137.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.120.547	155.660.032	127.971.983	-	56.808.596
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	311.624.682	311.624.682	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	106.321.611	29.120.547	2.290.275.155	1.703.101.456	-	509.972.635

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.319.233	79.634.830
- Chi phí phải trả khác	146.335.920	196.604.960
	202.655.153	276.239.790

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	114.160.616	167.993.776
Bảo hiểm xã hội	19.575.966	362.180
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.692.848	10.228.314
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.128.879	257.716.552
- Quỹ an sinh xã hội	54.677.144	55.567.144
- Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	33.652.038	33.652.038
- Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	103.909.200	63.440.300
- Phải trả trợ cấp người lao động	62.400.000	105.057.070
- Các khoản phải trả khác	183.490.497	-
	610.558.309	436.300.822
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.433.233.790	1.213.193.278
	1.433.233.790	1.213.193.278

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	37.036.687.827	37.036.687.827	52.159.223.588	60.951.190.125	28.244.721.290	28.244.721.290
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
	37.276.367.335	37.276.367.335	52.159.223.588	61.190.869.633	28.244.721.290	28.244.721.290
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuế tài chính dài hạn	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(239.679.508)	(239.679.508)	-	(239.679.508)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
				30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	28.244.721.290	37.036.687.827
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	11.570.273.340	12.479.780.864
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	973.717.917	12.466.274.839
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	11.156.310.068	5.417.664.522
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,60%	Tin chấp	550.337.465	1.615.030.102
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính quốc tế Chailease	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	3.994.082.500	5.057.937.500
				-	239.679.508
				-	239.679.508
				28.244.721.290	37.276.367.335

(*) Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.120.181.138	75.664.242.868
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	208.069.941	208.069.941
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	150.172.088	-	(150.172.088)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.698.192.000)	(2.698.192.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(180.206.506)	(180.206.506)
Thường Ban quản lý điều hành	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Điều chỉnh khác	-	51.825.362	(51.825.362)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.239.433.818	-	239.680.485	72.933.914.303
Số dư đầu kỳ này	67.454.800.000	5.239.433.818	-	1.564.964.969	74.259.198.787
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.118.386.946	2.118.386.946
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	61.334.177	-	(61.334.177)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.667.721)	(76.667.721)
Thường Ban quản lý điều hành	-	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.300.767.995	-	2.151.254.017	74.906.822.012

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 và LNST năm trước chuyển sang	1.564.964.969
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	61.334.177
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	76.667.721
Trích thường ban điều hành	45.000.000
Chi trả cổ tức	1.349.096.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 VND)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
Cộng	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp đầu kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.349.096.000	2.698.192.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.349.096.000	2.698.192.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.349.096.000	2.698.192.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.349.096.000	2.698.192.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.300.767.995	5.239.433.818
	5.300.767.995	5.239.433.818

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044. Diện tích khu đất thuê là 34.894,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	3.688,51	55.739,52

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	94.235.376.990	115.539.581.038
	94.235.376.990	115.539.581.038
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	49.574.800	618.174.600

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.454.031.349	1.550.078.740
Hàng bán bị trả lại	46.035.000	42.497.840
	1.500.066.349	1.592.576.580

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	77.502.902.965	100.090.778.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	168.068.404	21.677.373
	77.670.971.369	100.112.455.657

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	780.248	3.172.772
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	103.438.206	98.547.280
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.129.527	-
	110.347.981	101.720.052

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	898.985.111	1.368.093.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.490.215	84.246.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	319.416.218
	949.475.326	1.771.755.847

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.575.762	240.672.321
Chi phí nhân công	1.382.185.540	1.299.684.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.873.890	175.776.401
Chi phí bảo hành	1.458.338.978	1.229.278.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.032.507	1.505.269.716
Chi phí khác bằng tiền	2.465.477.220	3.108.884.862
	7.606.483.897	7.559.565.676

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.933.558	44.884.267
Chi phí nhân công	2.059.596.988	2.540.072.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.897.566	256.052.658
Thuế, phí và lệ phí	314.168.075	262.089.674
Chi phí dự phòng	181.463.206	(27.821.071)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.572.138	308.754.974
Chi phí khác bằng tiền	682.581.475	836.203.998
	3.984.213.006	4.220.236.895

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.340.700	-
Hàng thừa sau kiểm kê	16.999.909	-
Các khoản khác	2.880.000	4.500.000
	33.220.609	4.500.000

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí bồi thường người lao động do vi phạm hợp đồng lao động		124.409.334
Các khoản khác	8.601.560	3.770.940
	8.601.560	128.180.274

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.659.134.073	261.030.161
Các khoản điều chỉnh tăng	44.601.562	3.770.940
- Các khoản chi phí không được trừ	44.601.562	3.770.940
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.703.735.635	264.801.101
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	540.747.127	52.960.220
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(106.321.611)	(506.379.664)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(85.287.716)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	349.137.800	(506.379.664)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.118.386.946	208.069.941
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.118.386.946	208.069.941
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	31

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.588.940.181	84.405.396.639
Chi phí nhân công	9.650.504.691	10.426.666.183
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.164.195.976	3.771.807.831
Thuế, phí và lệ phí	314.168.075	262.089.674
Chi phí dự phòng	1.639.802.184	1.201.457.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.966.601.324	8.148.941.796
Chi phí khác bằng tiền	3.246.657.856	3.945.088.860
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	84.570.870.287	112.161.448.177

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.732.397.313	-	4.236.330.114	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.262.663.000	(4.876.462.100)	20.811.328.794	(4.694.998.894)
	25.995.060.313	(4.876.462.100)	25.047.658.908	(4.694.998.894)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	28.244.721.290	37.276.367.335
Phải trả người bán, phải trả khác	16.648.125.403	22.052.472.486
Chi phí phải trả	202.655.153	276.239.790
	45.095.501.846	59.605.079.611

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.732.397.313	-	-	1.732.397.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.386.200.900	-	-	19.386.200.900
Cộng	21.118.598.213	-	-	21.118.598.213
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.236.330.114	-	-	4.236.330.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.921.467.068	194.862.832	-	16.116.329.900
Cộng	20.157.797.182	194.862.832	-	20.352.660.014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	28.244.721.290	-	-	28.244.721.290
Phải trả người bán, phải trả khác	16.633.125.403	15.000.000	-	16.648.125.403
Chi phí phải trả	202.655.153	-	-	202.655.153
	45.080.501.846	15.000.000	-	45.095.501.846
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	37.276.367.335	-	-	37.276.367.335
Phải trả người bán, phải trả khác	22.037.472.486	15.000.000	-	22.052.472.486
Chi phí phải trả	276.239.790	-	-	276.239.790
	59.590.079.611	15.000.000	-	59.605.079.611

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	52.159.223.588	92.613.569.099

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	60.951.190.125	91.773.912.158

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày-kết thúc kỳ kế toán với các bên liên-quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		49.574.800	618.174.600
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	36.246.000	16.870.100
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	7.718.800	16.216.500
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	5.610.000	585.088.000
Mua nguyên vật liệu		11.547.680	13.428.640
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Cùng Tập đoàn Hóa chất	11.547.680	13.428.640
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.898.540	-
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	4.245.340	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.653.200	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.684.056	1.684.056
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Công ty mẹ	1.684.056	1.684.056

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	184.808.164	241.284.922
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	465.339.260	260.348.453

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lương Văn Tuyền
Tổng Giám đốc

